



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM SÁT KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020 VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SÁT

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
- Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/3/2020;
- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm Toán AASC,

Thực hiện nhiệm vụ của năm 2020, Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – Vnsteel báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và kết quả của hoạt động kiểm tra và giám sát như sau:

### I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SÁT NĂM 2020

#### 1. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát bao gồm 03 thành viên và đã tổ chức 4 cuộc họp trong năm 2020. Các Thành viên Ban kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban kiểm soát, đồng thời phân công thành viên tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

#### 2. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2020

- Xem xét đánh giá hoạt động của HĐQT trong suốt niên độ, liên quan đến việc thực hiện kế hoạch năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Xem xét việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của HĐQT và Ban Điều hành theo đúng Nghị quyết của HĐQT đã đề ra;
- Kiểm tra soát xét các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp pháp, hợp lý số liệu tài chính của Công ty, qua đó lập các báo cáo của Ban kiểm soát;
- Xem xét thực hiện công tác đầu tư, sửa chữa lớn;
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác.

Được sự phối hợp chặt chẽ giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng như các phòng ban Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát trong việc thu nhập thông tin tài liệu và các Nghị quyết, các báo cáo một cách kịp thời, Ban kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông giao.

## II. THÙ LAO, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC LỢI ÍCH KHÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Năm 2020 Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel có 01 Trưởng Ban kiểm soát Công ty trả lương hàng tháng không có thù lao; 02 thành viên BKS được hưởng thù lao. Mức thù lao Công ty chi trả cho thành viên BKS như sau:

| Stt | Họ và tên       | Chức danh | Thù lao/tháng (đ) | Thù lao/năm (đ) |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|-----------------|
| 01  | Trần Minh Hạnh  | UV.BKS    | 3.000.000         | 36.000.000      |
| 02  | Trần Quốc Cường | UV.BKS    | 3.000.000         | 36.000.000      |

## III. KẾT QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT NĂM 2020

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

(Đơn vị tính: đồng)

| CHỈ TIÊU                                      | Năm 2020           | Năm 2019             | Tăng, giảm<br>2020 / 2019 | Tỷ lệ tăng,<br>giảm |
|---|--------------------|----------------------|---------------------------|---------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp DV             | 2.176.907.764.433  | 2.118.376.563.926    | 58.531.200.507            | 2,7%                |
| Các khoản giảm trừ DT                         | 15.691.458.264     | 14.160.705.250       | 1.530.753.014             | 10,8%               |
| Chiết khấu thương mại                         | 15.691.458.264     | 15.691.458.264       | 0                         | 0,0%                |
| Hàng bán bị trả lại                           |                    | 345.606.200          | -345.606.200              | -100%               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 2.161.216.306.169  | 2.104.215.858.676    | 57.000.447.493            | 2,7%                |
| Giá vốn hàng bán                              | 2.079.628.298.290  | 2.013.551.875.521    | 66.076.422.769            | 3,2%                |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.588.007.879     | 90.663.983.155       | -9.075.975.276            | -10%                |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 2.574.234.672      | 2.026.761.366        | 547.473.306               | 27%                 |
| Chi phí tài chính                             | 1.004.953.294      | 3.458.013.644        | -2.453.060.350            | -70,9%              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | <i>790.425.564</i> | <i>3.064.730.399</i> | <i>-2.274.304.835</i>     | <i>-74,2%</i>       |
| Chi phí bán hàng                              | 17.138.906.831     | 15.471.623.517       | 1.667.283.314             | 10,7%               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 39.954.113.698     | 37.342.091.341       | 2.612.022.357             | 6,9%                |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD               | 26.064.268.728     | 36.419.016.019       | -10.354.747.291           | -28,4%              |
| Thu nhập khác                                 | 1.569.991.777      | 419.358.583          | 1.150.633.194             | 274,3%              |
| Chi phí khác                                  | 401.385.202        | 68.620.000           | 332.765.202               | 484,9%              |
| Lợi nhuận khác                                | 1.168.606.575      | 350.738.583          | 817.867.992               | 233,1%              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 27.232.875.303     | 36.769.754.602       | -9.536.879.299            | -25,9%              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 5.623.442.401      | 7.398.912.706        | -1.775.470.305            | -24%                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN                | 21.609.432.902     | 29.370.841.896       | -7.761.408.994            | -26,4%              |

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL so với kế hoạch 2020 và cùng kỳ 2019:

*Về sản xuất kinh doanh phôi thép:* Sản lượng sản xuất đạt 185.118 tấn, đạt 108,8% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Sản lượng tiêu thụ phôi 32.331 tấn.

*Về sản xuất kinh doanh thép cán:* Sản lượng sản xuất đạt 155.859 tấn, đạt 100,6% kế hoạch, giảm 14,3% so với cùng kỳ; Tiêu thụ đạt 164.224 tấn, đạt 105,9% kế hoạch, giảm 1,4% so với cùng kỳ; Doanh thu đạt 1.856,4 tỷ đồng, giảm 11,3% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán hàng năm 2020 đạt 2.176,9 tỷ đồng, tăng 2,7% so với 2019, doanh thu này chủ yếu từ bán thép thành phẩm 1.856 tỷ đồng.

Các khoản giảm trừ doanh thu 15,6 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ là tiền chiết khấu thương mại.

Doanh thu thuần 2.161,2 tỷ đồng, tăng 2,7%; giá vốn 2.079,6 tỷ đồng, tăng 3,3% so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp bán hàng giảm 10%, giảm 9 tỷ.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 547,4 triệu đồng so với cùng kỳ. Chi phí tài chính trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay giảm 2,2 tỷ đồng (giảm 74,2%).

Chi phí bán hàng tăng 1,6 tỷ đồng (tăng 10,7%), chủ yếu chi phí bốc xếp vận chuyển tăng 1,3 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,6 tỷ (tăng 7%) do tiền thuế đất tăng 2 tỷ.

Kết quả lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt 26 tỷ đồng, giảm 28,4% so với năm 2019. Thu nhập khác tăng 1,1 tỷ đồng chủ yếu từ thanh lý tài sản cố định.

Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 27,2 tỷ đồng, đạt 108,9% kế hoạch, giảm 25,9% so với 2019.

## 2. Về tình hình tài chính, kế toán của Công ty

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được lập đã tuân thủ đúng chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam, đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm Toán AASC; Thực hiện hạch toán kế toán và lập các báo cáo tài chính hàng quý đầy đủ, rõ ràng đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp.

(Đơn vị tính: đồng)

| TÀI SẢN     |   | 31/12/2020             | 01/01/2020             | + / -                    | %            |
|-------------|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>361.838.511.803</b> | <b>435.088.175.797</b> | <b>(73.249.663.994)</b>  | <b>-16,8</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>101.785.773.212</b> | <b>21.736.996.294</b>  | <b>80.048.776.918</b>    | <b>368,3</b> |
| 1           | Tiền                                      | 1.785.773.212          | 6.236.996.294          | (4.451.223.082)          | -71,4        |
| -           | Tiền mặt tại quỹ                          | 106.424.875            | 132.344.317            | (25.919.442)             | -19,6        |
| -           | Tiền gửi ngân hàng                        | 1.679.348.337          | 6.104.651.977          | (4.425.303.640)          | -72,5        |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                | 100.000.000.000        | 15.500.000.000         | 84.500.000.000           | 545,2        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>142.815.790.437</b> | <b>107.600.988.640</b> | <b>35.214.801.797</b>    | <b>32,7</b>  |
| 1           | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 142.084.714.781        | 109.430.014.789        | 32.654.699.992           | 29,8         |
| 2           | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 3.256.048.853          | 335.752.576            | 2.920.296.277            | 869,8        |
| 6           | Phải thu ngắn hạn khác                    | 326.341.103            | 686.535.575            | (360.194.472)            | -52,5        |
| 7           | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | (2.851.314.300)        | (2.851.314.300)        | -                        | 0,0          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>109.134.134.490</b> | <b>288.305.824.677</b> | <b>(179.171.690.187)</b> | <b>-62,1</b> |
| 1           | Hàng tồn kho                              | 109.134.134.490        | 288.353.612.123        | (179.219.477.633)        | -62,2        |
| -           | Nguyên liệu, vật liệu                     | 73.171.979.390         | 66.396.435.190         | 6.775.544.200            | 10,2         |
| -           | Công cụ, dụng cụ                          | 163.575.253            | 261.043.928            | (97.468.675)             | -37,3        |
| -           | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang       | 1.911.038.772          | 34.375.217.461         | (32.464.178.689)         | -94,4        |
| -           | Thành phẩm                                | 33.318.473.579         | 186.213.747.557        | (152.895.273.978)        | -82,1        |

|                          |  |                        |                        |                         |              |
|--------------------------|--|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------|
| -                        | Hàng gửi đi bán                          | 569.067.496            | 1.107.167.987          | (538.100.491)           | -48,6        |
| 2                        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | -                      | (47.787.446)           | 47.787.446              | 100,0        |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>8.102.813.664</b>   | <b>17.444.366.186</b>  | <b>(9.341.552.522)</b>  | <b>-53,6</b> |
| 1                        | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 6.357.760.260          | 3.916.268.226          | 2.441.492.034           | 62,3         |
| 2                        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 1.744.808.892          | 13.527.650.728         | (11.782.841.836)        | -87,1        |
| 3                        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 244.512                | 447.232                | (202.720)               | -45,3        |
| -                        | Thuế Tài nguyên                          | 244.512                | 447.232                | (202.720)               | -45,3        |
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>30.326.971.504</b>  | <b>45.352.813.598</b>  | <b>(15.025.842.094)</b> | <b>-33,1</b> |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                   | <b>28.756.487.387</b>  | <b>42.144.690.084</b>  | <b>(13.388.202.697)</b> | <b>-31,8</b> |
| 1                        | Tài sản cố định hữu hình                 | 28.756.487.387         | 42.144.690.084         | (13.388.202.697)        | -31,8        |
| -                        | Nguyên giá                               | 308.506.704.318        | 322.719.132.080        | (14.212.427.762)        | -4,4         |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                   | (279.750.216.931)      | (280.574.441.996)      | 824.225.065             | -0,3         |
| <b>IV.</b>               | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>923.185.721</b>     | <b>980.450.018</b>     | <b>(57.264.297)</b>     | <b>-5,8</b>  |
| 2                        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 923.185.721            | 980.450.018            | (57.264.297)            | 100,0        |
| <b>VI.</b>               | <b>Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>647.298.396</b>     | <b>2.227.673.496</b>   | <b>(1.580.375.100)</b>  | <b>-70,9</b> |
| 1                        | Chi phí trả trước dài hạn                | 647.298.396            | 2.227.673.496          | (1.580.375.100)         | -70,9        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |  | <b>392.165.483.307</b> | <b>480.440.989.395</b> | <b>(88.275.506.088)</b> | <b>-18,4</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>         |  | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      | <b>+ / -</b>            | <b>%</b>     |
| <b>C.</b>                | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>125.336.575.865</b> | <b>207.246.227.825</b> | <b>(81.909.651.960)</b> | <b>-39,5</b> |
| <b>I.</b>                | <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>74.288.575.865</b>  | <b>156.198.227.825</b> | <b>(81.909.651.960)</b> | <b>-52,4</b> |
| 1                        | Phải trả người bán ngắn hạn              | 34.059.882.170         | 54.721.141.376         | (20.661.259.206)        | -37,8        |
| 2                        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 355.764.656            | 13.579.883             | 342.184.773             | 2.519,8      |
| 3                        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 1.328.927.145          | 2.069.831.462          | (740.904.317)           | -35,8        |
| -                        | Thuế Thu nhập doanh nghiệp               | 880.543.212            | 1.665.191.462          | (784.648.250)           | -47,1        |
| -                        | Thuế Thu nhập cá nhân                    | 390.425.000            | 404.640.000            | (14.215.000)            | -3,5         |
| -                        | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | 57.958.933             |                        | 57.958.933              | #DIV/0!      |
| 4                        | Phải trả người lao động                  | 20.466.392.004         | 19.119.600.454         | 1.346.791.550           | 7,0          |
| 5                        | Chi phí phải trả ngắn hạn                | 3.746.386.854          | 1.668.867.552          | 2.077.519.302           | 124,5        |
| 9                        | Phải trả ngắn hạn khác                   | 1.089.964.603          | 1.717.206.712          | (627.242.109)           | -36,5        |
| -                        | Kinh phí công đoàn                       | 241.986.533            | 237.824.273            | 4.162.260               | 1,8          |
| -                        | Bảo hiểm xã hội                          | -                      | 12.409.500             | (12.409.500)            | -100,0       |
| -                        | Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 812.365.420            | 1.466.972.939          | (654.607.519)           | -44,6        |
| -                        | Phải thu khác (Dư Có TK 1388)            | 35.612.650             | -                      | 35.612.650              | #DIV/0!      |
| 10                       | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | -                      | 69.322.171.507         | (69.322.171.507)        | -100,0       |
| -                        | Các khoản đi vay ngắn hạn                | -                      | 69.322.171.507         | (69.322.171.507)        | -100,0       |
| 11                       | Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 12.000.000.000         | 6.000.000.000          | 6.000.000.000           | 100,0        |
| -                        | Dự phòng phải trả khác                   | 12.000.000.000         | 6.000.000.000          | 6.000.000.000           | 100,0        |
| 12                       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 1.241.258.433          | 1.565.828.879          | (324.570.446)           | -20,7        |
| -                        | Quỹ khen thưởng                          | 605.480.653            | 916.080.653            | (310.600.000)           | -33,9        |
| -                        | Quỹ phúc lợi                             | 635.042.294            | 649.429.580            | (14.387.286)            | -2,2         |
| -                        | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành ty      | 735.486                | 318.646                | 416.840                 | 130,8        |
| <b>II.</b>               | <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>51.048.000.000</b>  | <b>51.048.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>0,0</b>   |
| 7                        | Phải trả dài hạn khác                    | 51.048.000.000         | 51.048.000.000         | -                       | 0,0          |
| -                        | Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược      | 51.048.000.000         | 51.048.000.000         | -                       | 0,0          |
| <b>D.</b>                | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>266.828.907.442</b> | <b>273.194.761.570</b> | <b>(6.365.854.128)</b>  | <b>-2,3</b>  |
| <b>I.</b>                | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>266.828.907.442</b> | <b>273.194.761.570</b> | <b>(6.365.854.128)</b>  | <b>-2,3</b>  |
| 1                        | Vốn góp của chủ sở hữu                   | 122.253.930.000        | 122.253.930.000        | -                       | 0,0          |
|                          | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 122.253.930.000        | 122.253.930.000        | -                       | 0,0          |
| 2                        | Thặng dư vốn cổ phần                     | 17.708.334.281         | 17.708.334.281         | -                       | 0,0          |
| 8                        | Quỹ đầu tư phát triển                    | 19.752.106.672         | 19.752.106.672         | -                       | 0,0          |
| 11                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 107.114.536.489        | 113.480.390.617        | (6.365.854.128)         | -5,6         |

|  |                        |                        |                         |              |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------|
| <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i> | 85.505.103.587         | 84.109.548.721         | 1.395.554.866           | 1,7          |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                    | 21.609.432.902         | 29.370.841.896         | (7.761.408.994)         | -26,4        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>392.165.483.307</b> | <b>480.440.989.395</b> | <b>(88.275.506.088)</b> | <b>-18,4</b> |

**Nhận xét tình hình tài chính đến thời điểm 31/12/2020:**

**\* Về tài sản:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền đến cuối kỳ là 101,7 tỷ đồng, tăng 368% so với đầu kỳ, trong đó:
  - Tiền mặt: 106,4 triệu đồng.
  - Tiền gửi không kỳ hạn: 1,6 tỷ đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn: 100 tỷ đồng, tăng 545%
- Các khoản phải thu ngắn hạn 142,8 tỷ đồng, tăng 32,7% so với đầu kỳ, trong đó:
  - + Phải thu ngắn hạn khách hàng tăng 29,8% so với đầu kỳ, số tiền những khách hàng còn nợ Công ty đến thời điểm 31/12/2020 là 142 tỷ đồng, trong đó:
    - Nợ luân chuyển* 139,2 tỷ đồng của Cty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL, khoản nợ này do chưa đến hạn thu.
    - Nợ khó đòi* 2,85 tỷ: Cty TNHH MTV TMDV VT Lợi My 2. Công ty Thép Thủ Đức đã có Quyết định xử của Tòa án Quận Ninh Kiều TP. Cần thơ, bản án số 26/2019/KDTM-ST, ngày 05/11/2019. Bản án xét xử thắng kiện cho Thủ Đức hiệu lực từ 13/01/2020, Cty đã nộp đơn ra cơ quan thi hành án.
- Đến 31/12/2020 Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi 2,8 tỷ đồng.
- Tính đến 31/12/2020 giá gốc hàng tồn kho 109,1 tỷ đồng giảm 62% so với đầu kỳ, trong đó chủ yếu:
  - Thép thành phẩm* : 2.819,7 tấn (trị giá 33,3 tỷ đồng) giảm 83,4% so với đầu năm.  
(trong đó 47 tấn là hàng gửi bán, tương đương 569 triệu đồng)
  - Phôi thép*: 171,7 tấn (trị giá 1,9 tỷ đồng), giảm 95% so với đầu năm.
  - Phế liệu*: 6.803,8 tấn (trị giá 52,8 tỷ đồng), tăng 86% so với đầu năm.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến 31/12/2020: 0 đồng, giảm 100% so với đầu năm.
- Nguyên giá tài sản cố định giảm 14,2 tỷ đồng, trong đó:
  - + Mua mới TSCĐ 1,27 tỷ đồng trong đó: Mua mới xe tải Hyundai 648,5 triệu đồng; Máy biến thế 3,6MVA 22/018KV 559 triệu đồng; Máy giặt công nghiệp 69 triệu đồng.
  - + Đồng thời thanh lý một số thiết bị có nguyên giá và giá trị hao mòn là 15,48 tỷ đồng.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 923,1 triệu đồng, trong đó:
  - + Quy hoạch Dự án CTCP TTĐ : 703,3 triệu;
  - + Sửa chữa canopy hút bụi: 219,8 triệu.

- Chi phí trả trước dài hạn 647 triệu đồng giảm 70,9% sửa chữa lò EBT và động cơ DC trong năm 2019 phân bổ dần trong 2 năm.

\* **Về nguồn vốn:** Tổng nợ phải trả của Cty đến 31/12/2020 là 125,3 tỷ đồng, giảm 39,5%, trong đó chủ yếu:

- Phải trả người bán ngắn hạn 34 tỷ đồng, giảm 37,8% so với đầu kỳ, do các khoản nợ mua hàng của khách hàng chưa đến hạn thanh toán.
- Tiền thuế cuối kỳ còn phải thanh toán 1,3 tỷ đồng.
- Phải trả người lao động 20,4 tỷ đồng
- Chi phí phải trả ngắn hạn 3,7 tỷ đồng, trong đó chủ yếu trích trước tiền điện 3,6 tỷ đồng.
- Phải trả ngắn hạn khác 1 tỷ đồng
- Vay ngân hàng 0 đồng giảm 100% so với đầu kỳ.
- Dự phòng phải trả ngắn hạn 12 tỷ đồng là trích trước lương dự phòng năm 2021 trong trường hợp Cty ngừng sản xuất do di dời (kiểm toán đã thông qua).
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1,2 tỷ đồng.
- Nợ dài hạn 51 tỷ đồng chủ yếu là tiền hỗ trợ di dời của Cty REFICO 50 tỷ đồng và 1 tỷ là tiền ký quỹ mượn vỏ chai oxy của khách hàng trước đây (khoảng 10 năm).

### 3. Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019

- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 20% với tổng số tiền là 24.450.786.000đồng
- Số tiền lợi nhuận cổ tức năm 2020 đã trả: 24.450.786.000đồng

### 4. Đánh giá về công tác đầu tư năm 2020

Kế hoạch đầu tư năm 2020 có 04 hạng mục, tổng mức đầu tư dự kiến 5,27 tỷ đồng, trong đó :

- ❖ Bổ xung 02 hạng mục tổng giá trị 1,27 tỷ đồng: Xe tải thùng Hyundai 7tấn (720 triệu đồng), Máy biến thế 3,6MVA 22/018KV (550 triệu đồng).
- ❖ Hai hạng mục chuyển tiếp tổng giá trị 4 tỷ đồng: Máy cắt thành phẩm (2,5 tỷ); Xe tải ben Kamaz 15 tấn (1,5 tỷ). Hai dự án chuyển tiếp này tạm ngưng không thực hiện do chưa có phê duyệt rõ ràng về tiến độ di dời Cty.

❖ Đánh giá từng hạng mục:

#### 3.1 Xe tải thùng Hyundai 7tấn, kế hoạch phê duyệt đầu tư 720 triệu đồng:

- Mục đích: Phục vụ vận chuyển vật tư, nguyên liệu.
- Bắt đầu thực hiện: Tháng 01/2020
- Đưa vào sử dụng tháng 02/2020.
- Đã quyết toán: 720 triệu đồng.
- Hiệu quả khi đưa vào sử dụng: Thay thế xe tải Bomaz hết hạn sử dụng, chuyên chở vật tư nguyên liệu cho sản xuất.

#### 3.2 Máy biến thế 3,6MVA 22/018KV, kế hoạch phê duyệt đầu tư 550 triệu đồng:

- Mục đích: Phục vụ lò tinh luyện.
- Bắt đầu thực hiện: Tháng 08/2020
- Đưa vào sử dụng tháng 09/2020.
- Đã quyết toán: 550 triệu đồng.

- Hiệu quả khi đưa vào sử dụng: Rút ngắn thời gian nấu luyện tại lò LF, đảm bảo quá trình đúc nối được liên tục, tạo thuận lợi cho quá trình sản xuất.

#### **5. Đánh giá về hoạt động của Hội đồng Quản trị trong năm 2020**

- Năm 2020, Hội đồng Quản trị đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, triển khai và thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Trong năm, HĐQT duy trì đầy đủ các phiên họp định kỳ; những vấn đề cần thiết phải thảo luận, biểu quyết trong cuộc họp đều được ghi thành biên bản và lưu trữ đầy đủ theo đúng quy định tại Công ty; các vấn đề được HĐQT thông qua trong cuộc họp đều được ban hành bằng Nghị quyết;
- Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được ban hành kịp thời để thông qua các vấn đề chính như: Thông qua kế hoạch SXKD; Công tác đầu tư; Công tác bổ nhiệm cán bộ..., cơ bản các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao;
- Đã chi trả cổ tức vào tháng 5 cho cổ đông theo đúng tỷ lệ đã công bố tại Đại hội cổ đông.
- Triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

#### **6. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc trong năm 2020**

Ban Điều hành đã cố gắng triển khai tốt các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, công tác tiết giảm tối đa các chi phí đã đem lại lợi nhuận hoàn thành kế hoạch đề ra.

#### **7. Kiến nghị:**

Rà soát thực hiện xây dựng, sửa đổi, bổ xung kịp thời các quy chế, quy định để phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Luật Lao động có hiệu lực tháng 01/2021.

### **IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ GIAO DỊCH:**

1. Giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan của đối tượng đó  
Không có
2. Giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch  
Không có

### **V. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cổ đông.**

- Ban kiểm soát thường xuyên có những trao đổi với HĐQT và Ban điều hành qua các hình thức như: trao đổi trực tiếp, văn bản và thư điện tử.
- Ban kiểm soát cũng thường xuyên cử đại diện tham gia các cuộc họp của các bộ phận nhằm nâng cao chất lượng cũng như tính độc lập của hoạt động kiểm soát. Trong các cuộc họp này, BKS đã đưa ra những ý kiến đóng góp trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình

- HĐQT, Ban điều hành cũng như các đơn vị phòng ban trong Công ty đã phối hợp và tạo điều kiện để BKS có thể thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định. Các báo cáo, hồ sơ chứng từ đều được cung cấp đầy đủ đến BKS khi có yêu cầu.

**VI. Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021**

Thực hiện công việc kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ qui định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên các hoạt động của Công ty thông qua các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Điều hành Công ty.

Thực hiện công tác thẩm định các báo cáo về tài chính, về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021.

Kiểm tra, giám sát thực hiện công tác đầu tư, di dời Công ty.

Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và cổ đông trên tinh thần hợp tác để mang lại hiệu quả cao.

Báo cáo này đã được tất cả thành viên Ban kiểm soát thông qua, kính trình Đại Hội đồng cổ đông.

TM. BAN KIỂM SOÁT  
Trưởng Ban

Đoàn Hồng Hà

